TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/DS - PT
Ngày: 03/4/2019
"V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Thanh

Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bính

Bà Nguyễn Thị Kim Trọng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế: Ông Lê Xuân Pc - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2019 Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 15/2018/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2018 về việc *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/TCDS-ST ngày 13/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2019/QĐPT - DS ngày 02 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Nữ Tâm H1**, sinh năm 1967, trú tại: 307 đường Bùi Thị X, phường Phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bị đơn: Bà **Mai Thị Như H2**, sinh năm 1964, địa chỉ: 04/16 đường Đoàn Hữu T, phường Phước V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1966 (chồng bà H1), trú tại: 307 đường Bùi Thị X, phường Phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Phan Đăng Q (Phan Đặng Q), sinh năm 1963 (chồng bà H2), địa chỉ: 04/16 đường Đoàn Hữu T, phường Phước V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Nơi tạm trú: Phòng 610 khu B, khu chung cư Xuân P, phường Xuân P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn - bà Mai Thị Như H22. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn - bà Nguyễn Nữ Tâm H1 trình bày:

Vì do quen biết lâu năm giữa bà và bà Mai Thị Như H2, bà có cho bà H2 vay mượn tiền 03 lần, cụ thể vào ngày 16/7/2015 số tiền 500.000.000 đồng; ngày 25/7/2015 (Âm lịch) cho bà H2 vay thêm 500.000.000đồng; ngày 27/7 năm 2015 (Âm lịch) bà H2 có trả cho bà 200.000.000 đồng. Đến ngày 19/9/2015 (tức ngày 07/8 Âm lịch) bà có cho bà H2 mượn thêm 400.000.000 đồng. Tổng số tiền bà H2 còn nợ bà là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn). Các lần vay mượn tiền trên bà H2 nói mượn để sử dụng vào việc đáo hạn ngân hàng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở và hẹn vài ngày sẽ thanh toán, nhưng sau đó đến hẹn bà H đến nhà bà H2 để lấy tiền thì bà H2 nói là tiền đưa lại đứa em dâu rồi, bà sẽ gọi người bán nhà sẽ trả nợ cho bà H. Nhiều lần bà H đưa người đến mua nhà thì bà H2 không chịu bán. Vào ngày 01/3/2017, bà H lên nhà bà H2 và thấy bà H2 đang dọn nhà, bà nói là bà bán nhà rồi bà sẽ trả đủ tiền cho bà H, vì quá thân tình giữa hai gia đình nên bà H tin tưởng và đi về. Nhưng sau đó bà H bán nhà ở đi ở chỗ khác và không chịu trả nợ nên bà khởi kiện đến Tòa án yêu cầu bà H2 trả nợ gốc và lãi cho bà theo quy định pháp luật.

Bị đơn - bà Mai Thị Như H2 trình bày:

Trong khoảng thời gian 2010 đến 2012, bà có vay tiền của bà H1 nhiều lần và thanh toán đầy đủ; từ tháng 7/2015 đến tháng 9/2015 bà có vay của bà H1 số tiền 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng), đã trả bằng nhiều đợt, tính đến ngày xét xử sơ thẩm 13/9/2018 tổng số tiền là 365.500.000 đồng (Ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng chẵn).

Đến ngày Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, bà chỉ còn nợ bà H1 số tiền gốc là: 1.034.500.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng). Thực tế, số tiền trên là bà vay của bà H1 với lãi suất 4%/ tháng, sau khi vay của bà H1 bà có trả cho bà H1 hai tháng tiền lãi, nhưng hai bên không viết giấy tờ gì về việc trả tiền lãi, nay bà không có chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án, số tiền lãi đã trả bao nhiêu hiện bà cũng không nhớ, nên bà không có ý kiến gì. Hiện bà còn nợ bà H1 số tiền gốc là 1.034.500.000 đồng, nay do bà đang gặp khó khăn nên đề nghị bà H1 tạo điều kiện để bà có thời gian trả nợ và xóa tiền lãi cho bà.

Tại bản án sơ thẩm số 21/2018/TCDS - ST ngày 13/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Nữ Tâm H1.

Buộc bà Mai Thị Như H2 và ông Phan Đăng Q (tức Phan Đặng Q) phải trả cho bà Nguyễn Nữ Tâm H1 và ông Nguyễn Văn C tổng số tiền 1.383.394.410 đồng (Một tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, ba trăm chín mươi bốn nghìn, bốn trăm mười đồng), trong đó: tiền gốc 1.034.500.000 đồng, tiền lãi 348.894.410 đồng.

2. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 05/2018/QĐ-BPKCTT ngày 20/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H để đảm bảo cho việc thi hành bản án này.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 165.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà H2 và ông Q phải chịu 53.501.832 đồng (Năm mươi ba triệu, năm trăm lẻ một nghìn, tám trăm ba mươi hai đồng).

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí tổng cộng là 14.500.000 đồng (Mười bốn triệu, năm trăm nghìn đồng) cho bà H1 đã nộp theo biên lai thu số AA/2013/002193 ngày 13/12/2016 và biên lai thu tiền số AA/2013/004639 ngày 09/3/2018) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 24 tháng 9 năm 2018, bị đơn bà Mai Thị Như H2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Hiện nay tôi rất khó khăn, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét cho tôi được trả phần nợ gốc, xóa cho tôi số tiền lãi để tôi có điều kiện thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình theo bản án đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không tự hòa giải, thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến: Về kiểm sát tuân theo pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, không vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Căn cứ khoản 1 điều 308, điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Quốc hội để tuyên sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm giải quyết việc tính lãi suất theo đúng quy định pháp luật, theo hướng:

Chấp nhận một phần kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm về áp dụng mức lãi suất để tuyên bà Mai Thị Như H2 và ông Phan Đăng Q (tức Phan Đặng Q) phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Nữ Tâm H1 và ông Nguyễn Văn C tiền nợ gốc: 1.034.500.000 đồng, và tiền lãi trên số tiền nợ gốc theo từng mốc thời gian, mức lãi suất cần căn cứ hướng dẫn Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 20/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm, tương ứng 0,75%/tháng và 0,025%/ngày để buộc vợ chồng bà H2 phải trả cho vợ chồng bà H là đúng quy định pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Cần sửa phần án phí dân sự sơ thẩm và buộc bà Mai Thị Như H2 và ông Phan Đăng Q (Phan Đặng Q) phải chịu theo luật định.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà H2 không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa; xét kháng cáo của Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà Mai Thị Như H2 có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định nên được xác định là hợp lệ; đủ điều kiện thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm; Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp và thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Trong quá trình thụ lý, xét xử và giải quyết, đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần tống đạt và niêm yết công khai, đã thực hiện đầy đủ thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; ông Nguyễn Văn C có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Phan Văn Q (chồng bà H2) đã nhiều lần được triệu tập hợp lệ nhưng không đến làm việc là từ bỏ quyền tham gia tố tụng của mình nên cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, và buộc ông Q phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà Nguyễn Nữ Tâm H1 và ông Nguyễn Văn C là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q vẫn tiếp tục vắng mặt và không có kháng cáo, nên cần xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

[2].Về nội dung:

Cần xác định nội dung hợp đồng vay tài sản để giải quyết tranh chấp theo quy định tại các điều Điều 471, khoản 1 Điều 474, Điều 476, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; để buộc vợ chồng bà Mai Thị Như H2 và ông Phan Đăng Q (Phan Đặng Q) có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng bà Nguyễn Nữ Tâm H1 và ông Nguyễn Văn C là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Nữ Tâm H1 và bà Mai Thị Như H2 đều thừa nhận:

Bà Mai Thị Như H2 có vay bà Nguyễn Nữ Tâm H1 nhiều lần, tính đến ngày 19/9/2015 hai bên viết một giấy mượn tiền và chốt số nợ bà H2 còn nợ bà H là 1.400.000.000 đồng (*Một tỷ bốn trăm triệu đồng*); bà H2 đã trả nợ được cho bà H

nhiều lần với số tiền 365.500.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng chẵn*), cụ thể: Ngày 27/7/2015 Âm lịch trả: 200.000.000 đồng, ngày 18/9/2017 trả: 65.500.000 đồng, ngày 06/9/2017 trả 100.000.000 đồng. Hai bên đã thống nhất bà H2 còn nợ bà H số tiền nợ gốc là 1.034.500.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi bốn triệu năm trăm đồng).

Các bên đề nghị Tòa án giải quyết việc tính lãi theo quy định của pháp luật.

[2.1].Về việc tính lãi suất:

[2.1.1] Về thời gian bắt đầu tính lãi:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 477 Bộ luật Dân sự 2005 thì bà H đã có các giấy thông báo đòi nợ ngày 01/10/2016 và 22/10/2016, bà H đã gửi cho bà H2, và bà H2 đã nhận được các thông báo nói trên. Tại các giấy thông báo đòi nợ đều ghi rõ " *bà H2 phải trả số tiền 1.400.000.000 đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo này*". Tính ngày bà H gửi Thông báo đòi nợ cuối cùng là 22/10/2016 thì thời hạn cuối bà H2 phải trả là 07/11/2016. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm mặc dù nhận định đây là loại hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi, đã hết thời hạn thông báo đòi nợ mà bà H2 vẫn không trả nên tính tiền lãi tính từ ngày 19/9/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 13/9/2018 là sai sót, không đúng quy định.

Như đã phân tích trên, theo Thông báo đòi nợ cuối cùng của bà H là ngày 22/10/2016 thì đến hết ngày 07/11/2016 (sau 15 ngày) mới được tính là ngày bà H2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên tiền lãi phát sinh sẽ được tính từ ngày 07/11/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 13/9/2018 theo mốc trả nợ trên số tiền nợ gốc phải trả để tính lãi suất mới đúng quy định pháp luật.

[2.1.2] Về áp dụng mức lãi suất khi tính lãi:

Theo đơn khởi kiện và sự ghi nhận của các bên đương sự thì thời điểm vay tiền cũng như tại thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp của bà H bị xâm phạm, Bộ luật Dân sự 2015 chưa có hiệu lực pháp luật nên tranh chấp của các bên phải được áp dụng các điều Điều 471, khoản 1 Điều 474, Điều 476, 477 Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Mức lãi suất cụ thể được áp dụng theo hướng dẫn tại Công văn số 244/TANDTC-KHXX ngày 05 tháng 11 năm 2012 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc thực hiện: *"Mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt nam để áp dụng là 9%/năm"* (bằng 0,75%/tháng). Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 để giải căn cứ để tính mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại điều 468 Bộ luật dân sự 2015 để áp dụng là không đúng nên cần sửa bản án sơ thẩm về thời gian tính lãi, mức lãi suất buộc vợ chồng bà H2, ông Q phải chịu theo đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền lợi của đương sự.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần phải sửa một phần bản án sơ thẩm, xác định lại khoản lãi mà vợ chồng bà Mai Thị Như H2 và ông Phan Đăng Q (Phan Đặng Q) phải có nghĩa vụ liên đới để trả nợ cho vợ chồng bà Nguyễn Nữ Như Hiền ông Nguyễn Văn C. Cụ thể :

Tiền lãi phát sinh trên số tiền gốc phải trả theo từng mốc thời gian sau:

+ Đối với số tiền gốc 1.200.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 07/11/2016 đến ngày 18/9/2017 là 10 tháng 11 ngày:

(1.200.000.000 đ x 0,75%) x 10 tháng = 90.000.000 đồng); tiền lãi 11 ngày: (1.200.000.000 đ x 0,025%) x 11 ngày = 3.300.000 đồng).

Tổng cộng: **93.300.000 đồng (1).**

+ Đối với số tiền gốc 1.134.500.000 đồng (1.200.000.000 đồng - 65.500.000 đồng) được tính lãi từ ngày 19/9/2017 đến ngày 06/9/2018: 11 tháng 17 ngày: (1.134.500.000 đ x 0,75%) x 11 tháng = 93.596.250 đồng) + (1.134.500.000 đ x 0,025%) x 17 ngày = 4.821.625 đồng) = 98.417.875 đồng.

Tổng cộng: **98.417.875 đồng (2).**

+ Đối với số tiền gốc: 1.034.500.000 đồng được tính lãi từ ngày 07/9/2018 đến ngày tuyên án sơ thẩm 13/9/2018 là 07 ngày:

(1.034.500.000 đ x 0,025% x 07 ngày) = **1.810.375 đồng (3).**

Tổng cộng tiền lãi: **(1) + (2) + (3)** là: 93.300.000 đ + 98.374.500 đ + 1.810.375 đ = **193.528.250 đồng**.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi vợ chồng bà H2, ông Q phải có nghĩa vụ liên đới để trả nợ cho vợ chồng bà H ông Chính là: **1.034.500.000 đồng + 193.528.250 đồng** = **1.228.028.250** đồng (*Một tỷ hai trăm hai mươi tám triệu không trăm hai mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

[3] **Về án phí**:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm, buộc vợ chồng bà Mai Thị Như H2 và ông Phan Đăng Q phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là:

+ Số tiền án phí dân sự phải chịu trên số tiền phải trả nợ vượt quá 800.000.000 đồng là : 36.000.000 đồng.

+ Số tiền án phí dân sự phải chịu 3% trên số tiền còn lại phải trả là: 1.228.028.250 đ – 800.000.000 đ = 428.028.250 đ x 3% = 12.840.847 đồng.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm Bà Mai Thị Như H2 và ông Phan Đăng Q (Phan Đặng Q) phải chịu là:

36.000.000 đồng + 12.840.847 đồng = **48.840.847 đồng**.

(*Bốn mươi tám triệu tám trăm bốn mươi nghìn tám trăm bốn mươi bảy đồng chẵn*). Chia theo phần bà H2, ông Q mỗi người phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là:

48.840.847 đồng : 2 = **24.420.423 đồng**.

(Hai mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi ngàn bốn trăm hai mươi ba đồng)

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Mai Thị Như H2 không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 471, khoản 1 Điều 474, Điều 476, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 2 Điều 26, Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Mai Thị Như H2;

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2018/DSST ngày 13/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Nữ Tâm H1:

Buộc bà Mai Thị Như H2 và ông Phan Đăng Q (tức Phan Đặng Q) phải có nghĩa vụ liên đới để trả nợ cho vợ chồng bà Nguyễn Nữ Tâm H1 và ông Nguyễn Văn C số tiền là: **1.228.028.250** đồng (*Một tỷ hai trăm hai mươi tám triệu không trăm hai mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng*). Chia theo phần mỗi người phải chịu **614.014.125** đồng *(Sáu trăm mười bốn triệu không trăm mười bốn nghìn một trăm hai mươi lăm đồng)*.

[2]. Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 05/2018/QĐ - BPKCTT ngày 20/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế để đảm bảo thi hành án.

[3] Án phí dân sự:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Mai Thị Như H2 và ông Phan Đăng Q (Phan Đặng Q) phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là:

36.000.000 đồng + 12.840.847 đồng = **48.840.847 đồng**.

(*Bốn mươi tám triệu tám trăm bốn mươi nghìn tám trăm bốn mươi bảy đồng chẵn*). Chia theo phần bà H2, ông Q mỗi người phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là:

48.840.847 đồng : 2 = **24.420.423 đồng**.

(Hai mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi ngàn bốn trăm hai mươi ba đồng)

- Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà Nguyễn Nữ Tâm H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: **14.500.000 đồng** *(Mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2013/002193 ngày 13/12/2016 và biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2013/004639 ngày 09/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Mai Thị Như H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Mai Thị Như H2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2013/006065 ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H; nhưng tiếp tục tạm giữ khoản tiền này để bảo đảm thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành án đủ khoản tiền nói trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản tiền do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TT Huế;
- Tòa án nhân dân thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;
- Lưu dán án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Thanh